

Báo cáo Tài chính riêng  
Quý 1 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

*Handwritten signature or mark*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>302.129.268.396</b>	<b>189.200.641.600</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	166.092.513.873	26.029.633.252
111	1. Tiền		146.092.513.873	22.029.633.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	4.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>21.422.933.737</b>	<b>11.422.933.737</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.422.933.737	11.422.933.737
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>104.148.894.134</b>	<b>140.601.568.550</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.985.584.165	46.110.394.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	966.051.889	2.420.877.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	25.000.000.000	90.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	39.197.258.080	2.070.296.100
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.092.791.664</b>	<b>426.247.744</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	1.092.791.664	426.247.744
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.372.134.988</b>	<b>10.720.258.317</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.332.732.501	4.746.028.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.026.507.700	5.957.697.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	12.894.787	16.532.528
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>778.027.581.884</b>	<b>708.229.691.692</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>148.222.132.485</b>	<b>152.910.731.835</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	148.222.132.485	152.910.731.835
222	- Nguyên giá		197.346.934.066	197.346.934.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.124.801.581)	(44.436.202.231)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.407.733.005</b>	<b>16.352.983.005</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	16.407.733.005	16.352.983.005
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>559.239.387.029</b>	<b>484.439.387.029</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		484.439.387.029	484.439.387.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.800.000.000	
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.158.329.365</b>	<b>54.526.589.823</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	54.158.329.365	54.526.589.823
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.080.156.850.280</b>	<b>897.430.333.292</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>209.233.213.022</b>	<b>198.568.234.037</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>165.053.933.376</b>	<b>82.594.993.368</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	24.914.946.252	18.647.552.562
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.165.904.470	3.887.477.008
314	3. Phải trả người lao động		6.633.581.624	10.839.854.047
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.850.042.059	2.799.890.291
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.681.100.000	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.363.667.481	1.693.422.103
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	121.538.790.865	43.820.896.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		905.900.625	905.900.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>44.179.279.646</b>	<b>115.973.240.669</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	44.179.279.646	41.580.605.305
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	17		74.392.635.364
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>870.923.637.258</b>	<b>698.862.099.255</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>870.923.637.258</b>	<b>698.862.099.255</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	629.619.300.000	482.999.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.619.300.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.487.464.951	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			6.841.967.556
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.816.872.307	205.449.533.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		132.999.657.628	22.284.720.124
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.817.214.679	183.164.813.004
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.080.156.850.280</b>	<b>897.430.333.292</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



*[Signature]*

Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.628.205.780	61.056.459.648	62.628.205.780	61.056.459.648
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	62.628.205.780	61.056.459.648	62.628.205.780	61.056.459.648
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	52.116.925.923	48.341.383.251	52.116.925.923	48.341.383.251
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	10.511.279.857	12.715.076.397	10.511.279.857	12.715.076.397
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	38.807.494.173	45.034.082.108	38.807.494.173	45.034.082.108
22	7. Chi phí tài chính	3.142.421.729	4.870.338.381	3.142.421.729	4.870.338.381
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	2.443.548.002	3.428.745.742	2.443.548.002	3.428.745.742
25	8. Chi phí bán hàng	4.876.905.261	5.179.874.657	4.876.905.261	5.179.874.657
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.299.447.040	47.698.945.467	41.299.447.040	47.698.945.467
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	500	1.942.664	500	1.942.664
31	11. Thu nhập khác	29.110.782	6.600.000	29.110.782	6.600.000
32	12. Chi phí khác	(29.110.282)	(4.657.336)	(29.110.282)	(4.657.336)
40	13. Lợi nhuận khác				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.270.336.758	47.694.288.131	41.270.336.758	47.694.288.131
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	453.122.079	478.854.030	453.122.079	478.854.030
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.817.214.679	47.215.434.101	40.817.214.679	47.215.434.101

*[Handwritten signature]*

Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020



*[Handwritten signature]*

Dương Đức Thịnh  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý 1 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<b>TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	01.Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		41.270.336.758	47.694.288.131
02. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		5.056.859.808	3.927.927.778
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.807.494.173)	(45.034.082.108)
06	Chi phí lãi vay		2.443.548.002	4.855.179.900
07	Các khoản điều chỉnh khác		607.964.636	
08	03.Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.571.215.031	11.443.313.701
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		10.137.420.043	8.527.082.818
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(666.543.920)	(724.838.315)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		8.818.230.477	(6.309.736.899)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		413.295.510	(582.002.589)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.895.939.020)	(3.430.142.876)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.795.768.663)	(692.211.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.581.909.458	8.231.464.683
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<b>TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(633.750.000)	(4.149.447.819)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			902.143.658
23	03. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	
24	04. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.000.000.000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(74.800.000.000)	(21.750.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.636.576.365	17.132.555.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.797.173.635)	(7.864.748.191)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý 1 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>				
<b>TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		128.693.598.824	
33	Tiền thu từ đi vay		108.515.530.241	
34	Tiền trả nợ gốc vay		(28.198.961.767)	(7.805.342.845)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.732.022.500)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>137.278.144.798</b>	<b>(7.805.342.845)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>140.062.880.621</b>	<b>(7.438.626.353)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>26.029.633.252</b>	<b>125.023.794.190</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>166.092.513.873</b>	<b>117.585.167.837</b>

Lưu Việt Bắc  
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 1 năm 2020

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 27 tháng 03 năm 2020.

#### **1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

#### **1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## **2.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.



Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

### **2.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.12 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.



## 2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.14 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Ưu đãi thuế*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.014.074.274	202.071.571
Tiền gửi ngân hàng	145.078.439.599	21.827.561.681
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	4.000.000.000
	<b>166.092.513.873</b>	<b>26.029.633.252</b>

(\*) Tại ngày 31/3/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4,75%/năm và 5%/năm.

**4. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	11.422.933.737	7.253.740.000	11.422.933.737	11.432.525.000
	<b>11.422.933.737</b>	<b>7.253.740.000</b>	<b>11.422.933.737</b>	<b>11.432.525.000</b>

Tương ứng 157.690 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/3/2020 trên sàn HOSE là 46.000 VND/cổ phiếu.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-
Trái phiếu Công ty CP Du Lịch Lâm Đồng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-

Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng mệnh giá 1.000.000.000 VND/ Trái phiếu với thời hạn 4 năm. Lãi suất 10.5%/năm, thanh toán sau, kỳ tính lãi 06 tháng 01 lần, tiền lãi được trả vào ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2020

**c) Đầu tư vào công ty con**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	149.900.000.000	-	149.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	234.481.887.029	-	234.481.887.029	-
Công ty Cổ phần dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	<b>484.439.387.029</b>	<b>-</b>	<b>484.439.387.029</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	48,82%	48,82%	2,82%	2,88%	51,64%	51,70%	
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp khu chấ xiát	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASS
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASS
6	Công ty TNHH Vận tải ASS	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASS
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASSU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASS
8	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyển phát.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASS

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động sản xuất kinh doanh Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	38,73%	75,00%	38,73%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020	01/01/2020
Giá gốc VND		Giá gốc VND
		Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	74.800.000.000	-
	<b>74.800.000.000</b>	<b>-</b>

Tương ứng 1.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.222.447.331	7.552.841.059
Công ty Cổ phần Logistics ASG	10.547.856.423	10.858.480.941
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.588.900.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.231.200.305	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.999.399.691	4.660.774.425
Khác	8.395.780.415	9.073.800.150
	<b>38.985.584.165</b>	<b>46.110.394.500</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>28.617.871.316</b>	<b>31.789.760.151</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**6. Trả trước cho người bán**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng VIETCONS	544.000.000	-
Công ty TNHH Lexim	-	2.216.400.000
Khác	422.051.889	204.477.950
	<b>966.051.889</b>	<b>2.420.877.950</b>

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Số dư cuối kỳ là khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 151119/ASG-CRS ngày 15 tháng 11 năm 2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7%/năm.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	208.574.684	186.401.310
Ký cược, ký quỹ	317.080.650	317.080.650
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	37.475.000.000	-
Phải thu khác	1.196.602.746	1.566.814.140
	<b>39.197.258.080</b>	<b>2.070.296.100</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>37.734.359.288</b>	<b>161.886.748</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

9. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	383.597.772	-	241.327.362	-
Công cụ, dụng cụ	22.447.926	-	184.920.382	-
Chi phí sản xuất KDDD	686.745.966	-	-	-
	<b>1.092.791.664</b>	<b>-</b>	<b>426.247.744</b>	<b>-</b>

10. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.332.732.501</b>	<b>4.746.028.011</b>
Công cụ dụng cụ	2.275.231.357	2.827.782.154
Khác	2.057.501.144	1.918.245.857
<b>Dài hạn</b>	<b>54.158.329.365</b>	<b>54.526.589.823</b>
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.522.226.644	10.582.467.553
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	43.636.102.721	43.944.122.270
	<b>58.491.061.866</b>	<b>59.272.617.834</b>

(\*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(\*\*) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BDS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1 năm 2020

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây xanh	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	73.379.971.446	20.407.854.933	98.972.870.440	4.284.469.693	301.767.554	197.346.934.066
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>73.379.971.446</b>	<b>20.407.854.933</b>	<b>98.972.870.440</b>	<b>4.284.469.693</b>	<b>301.767.554</b>	<b>197.346.934.066</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	13.570.623.750	5.781.271.129	22.829.495.858	2.034.317.460	220.494.034	44.436.202.231
Khấu hao trong năm	1.034.015.373	424.376.745	3.029.666.112	185.150.313	15.390.807	4.688.599.350
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>14.604.639.123</b>	<b>6.205.647.874</b>	<b>25.859.161.970</b>	<b>2.219.467.773</b>	<b>235.884.841</b>	<b>49.124.801.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	59.809.347.696	14.626.583.804	76.143.374.582	2.250.152.233	81.273.520	152.910.731.835
Tại ngày 31/03/2020	58.775.332.323	14.202.207.059	73.113.708.470	2.065.001.920	65.882.713	148.222.132.485

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/3/2020 bao gồm:

+ Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 với giá trị 16.352.983.005 VND;

+ Dự án Khu dịch vụ logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 với giá trị 54.750.000 VND.

*Handwritten signature*

141



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1 năm 2020

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hoá ALS	5.844.366.547	5.844.366.547	2.913.475.457	2.913.475.457
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.307.965.905	3.307.965.905	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.912.317.649	2.912.317.649	1.516.290.377	1.516.290.377
Khác	12.850.296.151	12.850.296.151	12.676.255.552	12.676.255.552
	<b>24.914.946.252</b>	<b>24.914.946.252</b>	<b>18.647.552.562</b>	<b>18.647.552.562</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>10.871.902.624</b>	<b>10.871.902.624</b>	<b>5.885.082.621</b>	<b>5.885.082.621</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/03/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	754.299.661	1.488.526.590	1.858.817.366	-	1.124.590.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.799.912.740	2.795.768.663	453.122.079	-	457.266.156
Thuế thu nhập cá nhân	15.802.207	331.014.607	651.067.320	2.905.488.331	12.164.466	2.581.797.877
Các loại thuế khác	730.321	2.250.000	12.990.346	12.990.346	730.321	2.250.000
	<b>16.532.528</b>	<b>3.887.477.008</b>	<b>4.948.352.919</b>	<b>5.230.418.122</b>	<b>12.894.787</b>	<b>4.165.904.470</b>

20/6

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay trích trước	149.870.448	144.191.340
Lãi trái phiếu chuyển đổi	40.580.000	2.498.650.126
Khác	1.659.591.611	157.048.825
	<b>1.850.042.059</b>	<b>2.799.890.291</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	259.530.269	179.971.539
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	95.694.870	2.460.000
Ký quỹ, ký cược	215.000.000	215.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.793.442.342	1.295.990.564
	<b>2.363.667.481</b>	<b>1.693.422.103</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>16.505.304</b>	<b>187.458.904</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**17. Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Ngày 03/03/2020, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi còn lại. Theo đó:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	70.000.000	67.031.461
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	2.968.539
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	6.841.967.556



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2020

**18. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/03/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn (i)	17.809.268.922	17.809.268.922	98.120.530.241	20.393.618.922	95.536.180.241	95.536.180.241
Vay dài hạn đến hạn trả	26.011.627.810	26.011.627.810	7.796.325.659	7.805.342.845	26.002.610.624	26.002.610.624
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	26.011.627.810	26.011.627.810	7.796.325.659	7.805.342.845	26.002.610.624	26.002.610.624
	<b>43.820.896.732</b>	<b>43.820.896.732</b>	<b>105.916.855.900</b>	<b>28.198.961.767</b>	<b>121.538.790.865</b>	<b>121.538.790.865</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii)	41.580.605.305	41.580.605.305	10.395.000.000	7.796.325.659	44.179.279.646	44.179.279.646
	<b>41.580.605.305</b>	<b>41.580.605.305</b>	<b>10.395.000.000</b>	<b>7.796.325.659</b>	<b>44.179.279.646</b>	<b>44.179.279.646</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	43.820.896.732	43.820.896.732			121.538.790.865	121.538.790.865
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>41.580.605.305</b>	<b>41.580.605.305</b>			<b>44.179.279.646</b>	<b>44.179.279.646</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay số 31623.19.002.1517387.TD ngày 29 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới đến ngày 06 tháng 08 năm 2020; thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 04 tháng; lãi suất cho vay trong hạn mức theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay số 10565.20.002.1517387.TD ngày 25 tháng 03 năm 2020, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tối đa là 12 tháng; thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 12 tháng; lãi suất cho vay trong hạn mức theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành hàng không.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biến độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.



19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>345.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.413.396.127</b>	<b>156.381.239.212</b>	<b>511.794.635.339</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	183.164.813.004	183.164.813.004
Tăng vốn	137.999.170.000	-	-	-	137.999.170.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(134.049.770.000)	(134.049.770.000)
Tăng khác	-	3.571.428.571	-	-	3.571.428.571
Giảm khác	-	-	(3.571.428.571)	(46.749.088)	(3.618.177.659)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>205.449.533.128</b>	<b>698.862.099.255</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>205.449.533.128</b>	<b>698.862.099.255</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	40.817.214.679	40.817.214.679
Tăng vốn (i)	146.620.130.000	-	-	-	146.620.130.000
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(72.449.875.500)	(72.449.875.500)
Tăng khác	-	63.916.036.380	-	-	63.916.036.380
Giảm khác	-	-	(6.841.967.556)	-	(6.841.967.556)
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>629.619.300.000</b>	<b>67.487.464.951</b>	<b>-</b>	<b>173.816.872.307</b>	<b>870.923.637.258</b>

(i) Ngày 03/03/2020, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi còn lại tương đương 75.000.600.000 đồng; Ngoài ra trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty quyết định triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2019 với giá trị 71.619.530.000 VND.

(ii) Theo Quyết định số 02/2020/QĐ-HĐQT/ASG của Hội đồng quản trị, Công ty công bố việc chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ chi trả 15% mệnh giá cổ phần (một cổ phần được nhận 1.500 đồng) – tổng số tiền 72.449.875.500 đồng.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty CP Logistics Hàng không	30.864.350.000	4,90	27.219.350.000	5,64
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	7.579.600.000	1,20	5.798.530.000	1,20
Công ty CP Giao nhận và kho vận Quốc tế	56.051.000.000	8,90	56.051.000.000	11,60
Công ty CP Đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,49	36.844.500.000	7,63
Các cổ đông khác	494.264.280.000	78,50	357.085.790.000	73,93
	<b>629.619.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Luỹ kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	146.620.130.000	74.999.400.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>629.619.300.000</b>	<b>419.999.400.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	72.449.875.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.732.022.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	71.732.022.500	-
- Số dư cuối kỳ	<b>1.641.753.000</b>	-

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.961.930	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.961.930	48.299.917
- Cổ phiếu phổ thông	62.961.930	48.299.917
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.961.930	48.299.917
- Cổ phiếu phổ thông	62.961.930	48.299.917
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.



**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	25.060.527.699	20.494.273.421
- Dịch vụ vận tải	29.950.506.925	32.097.459.850
- Dịch vụ kho bãi	6.447.471.156	8.088.826.377
- Doanh thu khác	1.169.700.000	375.900.000
	<b>62.628.205.780</b>	<b>61.056.459.648</b>

**21. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	23.467.676.221	19.231.969.406
- Dịch vụ vận tải	23.284.799.988	23.387.708.985
- Dịch vụ kho bãi	4.428.674.237	5.406.304.860
- Giá vốn khác	935.775.477	315.400.000
	<b>52.116.925.923</b>	<b>48.341.383.251</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.332.494.173	2.106.693.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	37.475.000.000	42.894.863.793
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	32.524.766
	<b>38.807.494.173</b>	<b>45.034.082.108</b>

(i) Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Logistics ASG. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thu toàn bộ cổ tức được chia.

**23. Chi phí tài chính**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.942.174.128	2.188.301.098
Lãi trái phiếu phải trả	501.373.874	1.240.444.644
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	1.426.434.158
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	10.158.481
Khác	90.909.091	5.000.000
	<b>3.142.421.729</b>	<b>4.870.338.381</b>

#### 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.458.528.798	2.665.830.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.174.392	122.370.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.097.665	345.985.001
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.465.995	856.657.337
Chi phí bằng tiền khác	952.638.411	1.185.030.954
	<b>4.876.905.261</b>	<b>5.179.874.657</b>

#### 25. Thu nhập khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	500	1.942.664
	<b>500</b>	<b>1.942.664</b>

#### 26. Chi phí khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	29.110.782	6.600.000
	<b>29.110.782</b>	<b>6.600.000</b>



**27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>41.270.336.758</b>	<b>47.694.288.131</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)		-
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	3.043.936.620	4.479.582.204
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất (*)		205.363.078
- Hoạt động không ưu đãi	38.226.400.138	43.009.342.849
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	220.537.191	203.997.542
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	37.475.000.000	42.894.863.793
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	3.043.936.620	4.484.082.204
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	-	205.363.078
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	971.937.329	313.976.598
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi</b>	<b>258.734.613</b>	<b>416.058.710</b>
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi</b>	<b>194.387.466</b>	<b>62.795.320</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>453.122.079</b>	<b>478.854.030</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.025.912.707	2.769.744.182
Chi phí nhân công	10.750.538.330	11.551.391.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.056.859.808	3.927.927.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.777.732.540	33.031.779.976
Chi phí khác bằng tiền	2.382.787.799	2.240.414.383
	<b>56.993.831.184</b>	<b>53.521.257.908</b>

**30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

*Handwritten signature*



31. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho bãi		Khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.060.527.699	29.950.506.925	6.447.471.156	1.169.700.000	62.628.205.780				
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-				
Doanh thu thuần	25.060.527.699	29.950.506.925	6.447.471.156	1.169.700.000	62.628.205.780				
Giá vốn bộ phận	23.467.676.221	23.284.799.988	4.428.674.237	935.775.477	52.116.925.923				
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.592.851.478	6.665.706.937	2.018.796.919	233.924.523	10.511.279.857				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					4.876.905.261				
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					5.634.374.596				
Doanh thu hoạt động tài chính					38.807.494.173				
Chi phí tài chính					3.142.421.729				
Thu nhập khác					500				
Chi phí khác					29.110.782				
Chi phí thuế TNDN hiện hành					453.122.079				
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					40.817.214.679				

*Handwritten signature*

MSA 12.11

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 1 năm 2020

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	20.494.273.421	32.097.459.850	8.088.826.377	375.900.000	<b>61.056.459.648</b>
Các khoản giảm trừ					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>20.494.273.421</b>	<b>32.097.459.850</b>	<b>8.088.826.377</b>	<b>375.900.000</b>	<b>61.056.459.648</b>
Giá vốn bộ phận	19.231.969.406	23.387.708.985	5.406.304.860	315.400.000	48.341.383.251
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>1.262.304.015</b>	<b>8.709.750.865</b>	<b>2.682.521.517</b>	<b>60.500.000</b>	<b>12.715.076.397</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					5.179.874.657
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>7.535.201.740</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					45.034.082.108
Chi phí tài chính					4.870.338.381
Thu nhập khác					1.942.664
Chi phí khác					6.600.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành					478.854.030
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>47.215.434.101</b>



**32. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		<b>39.660.744.086</b>	<b>44.579.920.785</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	22.767.063.945	27.763.929.317
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	6.899.000.000	6.585.530.800
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	15.000.000	48.950.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	-	82.384.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con	1.137.264.150	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	2.152.735.193	2.250.073.121
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	4.890.803.431	6.154.110.087
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - Trưởng ban kiểm soát	1.798.877.367	1.694.943.460
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>12.658.911.105</b>	<b>12.046.524.739</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	3.775.882.849	4.860.236.159
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	14.950.000	4.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	1.389.036.650	18.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con	21.572.728	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	591.856.769	523.061.413
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	5.788.034.738	5.735.960.657
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - Trưởng ban kiểm soát	1.077.577.371	904.766.510

*Handwritten signature*

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Mua công cụ dụng cụ</b>		-	<b>12.895.000</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	-	12.895.000
<b>Được trả hộ</b>		<b>132.393.748</b>	<b>161.458.920</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	132.393.748	161.458.920
<b>Trả hộ</b>		<b>844.226.318</b>	<b>384.633.324</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	829.389.510	362.995.928
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	488.790	770.012
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	-	5.080.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	14.348.018	15.787.384
<b>Thanh lý tài sản cố định</b>		-	<b>902.143.658</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	-	902.143.658
<b>Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>		<b>37.475.000.000</b>	<b>42.894.863.793</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	37.475.000.000	42.894.863.793
<b>Phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>		<b>4.082.902.500</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	4.082.902.500	-
<b>Lãi trái phiếu chuyển đổi</b>		-	<b>32.524.766</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	-	32.524.766

*Handwritten signature*



Số dư tại ngày 31/3/2020:

	Mối quan hệ	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>28.617.871.316</b>	<b>31.789.760.151</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	10.547.856.423	10.858.480.941
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	7.588.900.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con	1.244.555.785	632.500.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	4.231.200.305	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	1.005.959.112	1.673.506.860
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - Trưởng BKS	3.999.399.691	4.660.774.425
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>37.734.359.288</b>	<b>161.886.748</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	37.677.435.200	85.959.800
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	56.924.088	75.926.948
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>10.871.902.624</b>	<b>5.885.082.621</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	2.912.317.649	1.516.290.377
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	44.400.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	506.760.108	345.220.002
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con	20.730.001	14.960.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	651.042.447	295.719.061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	5.844.366.547	2.913.475.457
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - Trưởng BKS	892.285.872	799.417.724
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>16.505.304</b>	<b>187.458.904</b>
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT	16.500.000	16.500.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con	-	170.958.904
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con	5.304	-

### 33. Số liệu so sánh

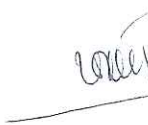
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2019.

### 34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 02 tháng 6 năm 2020.



Lưu Việt Bắc  
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

